TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PL** **TỈNH BL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20/02/2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL– TỈNH BL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Ngọc Như**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đặng Văn Chiểu**

2. Bà **Võ Tuyết Kha**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bé** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL *tham gia phiên tòa:* Bà **Lý Thị Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện PLxét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị X,** sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp N, xã PTTB, huyện PL, tỉnh BL. *(Vắng mặt)*

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn C,** sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp N, xã PTTB, huyện PL, tỉnh BL. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh C tự nguyện sống chung từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PTTB và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chị đã không sống chung từ năm 2017 đến nay do sống chung không hợp nhau, thường xuyên mâu thuẫn và không còn tình cảm. Nay chị X yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có hai người con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 08/4/2005 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 07/6/2007, hiện đang sống với chị X. Chị X yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn L, đối với cháu Nguyễn Văn L đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên

chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị X không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa chấp hành quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị X, cho chị X được ly hôn anh C.

+ Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 07/6/2007 cho chị X chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh C có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Đặng Văn L, sinh ngày 08/4/2005 đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị X và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét giải quyết

+ Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị X phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị X khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh C, anh C đang cư trú trên địa bàn huyện PLnên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện PL thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị X có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị X và anh C là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị X và anh C tự nguyện sống chung từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa chị X và anh C là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, chị X và anh C đã không sống chung từ năm 2017, xét thấy theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng chị X và anh C không sống chung với nhau trong một thời gian dài mà hai bên không có hành động gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Mặc khác, Tòa án đã triệu tập anh C nhiều lần nhưng anh C vẫn không đến,

như vậy anh C đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân này. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị X và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị X, cho chị X ly hôn với anh C.

[4] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của chị X thì chị X và anh C có hai người con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 08/4/2005 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 07/6/2007, hiện đang sống với chị X. Đối với cháu Nguyễn Văn L đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh C đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu nuôi con chung của chị X nhưng anh C không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị X. Xét thấy, cháu L sống cùng với chị X từ khi ly thân đến nay, hiện cháu L phát triển tốt. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến ngày 20/12/2023 cháu L có nguyện vọng sống cùng với chị X. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu L, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị X: Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 07/6/2007 cho chị X được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị X ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 07/06/2007 cho chị Nguyễn Thị X được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị X đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006463 ngày 01/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL nên được chuyển sang thu án phí.

Anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- TAND tỉnh BL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Như